

Số: 08 /2020/TT-BQP

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

CỤC CHÍNH SÁCH T.C.C.T
SỐ ĐẾN: 595
NGÀY: 22/02/2020

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Điều 13 và Điều 16 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về hạn tuổi của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý; kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ của sĩ quan; phong quân hàm học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan tại ngũ

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam năm 1999, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2008 và năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ - CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện Điều 13 và Điều 16 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về hạn tuổi của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý; kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ của sĩ quan; phong quân hàm học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan tại ngũ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định, hướng dẫn thực hiện Điều 13 và Điều 16 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về hạn tuổi của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý; kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ của sĩ quan; phong quân hàm học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan tại ngũ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan khi thực hiện về hạn tuổi của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý; kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ của sĩ quan; phong quân hàm học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan tại ngũ.

Chương II

HẠN TUỔI CỦA SĨ QUAN GIỮ CHỨC VỤ CHỈ HUY, QUẢN LÝ

Điều 3. Đơn vị bộ binh sẵn sàng chiến đấu

1. Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ cơ bản thuộc đơn vị bộ binh sẵn sàng chiến đấu (sau đây viết tắt là SSCĐ) quy định như sau:

- a) Tư lệnh quân đoàn, Chính uỷ quân đoàn 57 tuổi;
- b) Sư đoàn trưởng, Chính uỷ sư đoàn 52 tuổi;

- c) Lữ đoàn trưởng, Chính uỷ lữ đoàn 52 tuổi;
- d) Trung đoàn trưởng, Chính uỷ trung đoàn 48 tuổi;
- đ) Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn 42 tuổi;
- e) Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội 37 tuổi;
- g) Trung đội trưởng 32 tuổi.

2. Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ cơ bản còn lại và chức vụ tương đương (cùng nhóm chức vụ) thuộc đơn vị làm nhiệm vụ phòng thủ đảo, bảo vệ dầu khí, hải quân đánh bộ, trinh sát bộ binh thực hiện như quy định tại điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này.

3. Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ Sư đoàn trưởng, Chính uỷ sư đoàn bộ binh có 1 trung đoàn SSCĐ 55 tuổi; của sĩ quan giữ chức vụ Trung đoàn trưởng, Chính uỷ trung đoàn bộ binh có 1 tiểu đoàn SSCĐ 51 tuổi; của sĩ quan giữ chức vụ Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn bộ binh có 1 đại đội SSCĐ 45 tuổi.

Điều 4. Đơn vị quân chủng, binh chủng và chuyên môn, kỹ thuật SSCĐ

1. Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ cơ bản thuộc đơn vị quân chủng, binh chủng và chuyên môn, kỹ thuật SSCĐ được quy định như sau:

- a) Sư đoàn trưởng, Chính uỷ sư đoàn: 57 tuổi;
- b) Lữ đoàn trưởng, Chính uỷ lữ đoàn: 57 tuổi;
- c) Trung đoàn trưởng, Chính uỷ trung đoàn: 52 tuổi;
- d) Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn: 45 tuổi;
- đ) Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội: 40 tuổi;
- e) Trung đội trưởng: 35 tuổi.

2. Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ Chỉ huy trưởng, Chính uỷ, Chính trị viên còn lại và chức vụ tương đương (cùng nhóm chức vụ) thuộc đơn vị quân chủng, binh chủng và chuyên môn, kỹ thuật SSCĐ thực hiện như quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 5. Đơn vị khung thường trực

Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ thuộc đơn vị khung thường trực được quy định như sau:

- a) Sư đoàn trưởng, Chính uỷ sư đoàn: 57 tuổi;
- b) Trung đoàn trưởng, Chính uỷ trung đoàn: 52 tuổi;
- c) Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn: 45 tuổi;
- d) Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội: 40 tuổi.

Điều 6. Phó chỉ huy trưởng, Phó chính uỷ, chính trị viên phó thuộc đơn vị quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5

Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ Phó chỉ huy trưởng, Phó chính

ủy, chính trị viên phó thuộc đơn vị quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Thông tư này thực hiện bằng hạn tuổi cao nhất của chức vụ Chỉ huy trưởng, Chính ủy, Chính trị viên đơn vị cùng cấp, nhưng không vượt quá hạn tuổi cao nhất của sĩ quan phục vụ tại ngũ theo cấp bậc quân hàm.

Điều 7. Cơ quan thuộc đơn vị quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5

1. Cơ quan thuộc sư đoàn và tương đương

a) Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý cơ quan thuộc đơn vị bộ binh SSCĐ là 52 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Đại tá, Thượng tá; 51 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Trung tá; 48 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Thiếu tá;

b) Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý cơ quan thuộc đơn vị bộ binh có 1 trung đoàn SSCĐ là 55 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Đại tá; 54 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Thượng tá; 51 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Trung tá; 48 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Thiếu tá;

c) Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý cơ quan thuộc đơn vị quân chủng, binh chủng, chuyên môn, kỹ thuật SSCĐ và khung thường trực thực hiện theo hạn tuổi cao nhất của sĩ quan phục vụ tại ngũ theo cấp bậc quân hàm.

2. Cơ quan thuộc lữ đoàn và tương đương

a) Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý cơ quan thuộc các đơn vị bộ binh SSCĐ và đơn vị làm nhiệm vụ phòng thủ đảo, bảo vệ dầu khí, hải quân đánh bộ, trinh sát bộ binh là 52 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Thượng tá; 51 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Trung tá; 48 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Thiếu tá;

b) Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý cơ quan thuộc đơn vị quân chủng, binh chủng, chuyên môn, kỹ thuật SSCĐ thực hiện theo hạn tuổi cao nhất của sĩ quan phục vụ tại ngũ theo cấp bậc quân hàm.

3. Cơ quan thuộc trung đoàn và tương đương

a) Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý cơ quan thuộc đơn vị bộ binh SSCĐ và đơn vị làm nhiệm vụ phòng thủ đảo, bảo vệ dầu khí, hải quân đánh bộ, trinh sát bộ binh là 48 tuổi;

b) Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý cơ quan của đơn vị có 1 tiểu đoàn SSCĐ là 51 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Thượng tá, Trung tá; 48 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Thiếu tá;

c) Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý cơ quan thuộc đơn vị quân chủng, binh chủng, chuyên môn, kỹ thuật SSCĐ và khung thường trực là 52 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Thượng tá; 51 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Trung tá; 48 tuổi đối với cấp bậc quân hàm Thiếu tá.

Điều 8. Các đơn vị còn lại

Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý thuộc các đơn

vị, cơ quan còn lại thực hiện theo hạn tuổi cao nhất của sĩ quan phục vụ tại ngũ theo cấp bậc quân hàm.

Điều 9. Trong thời chiến

Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý đơn vị và cơ quan có quy định riêng.

Chương III

KÉO DÀI THỜI HẠN PHỤC VỤ TẠI NGŨ CỦA SĨ QUAN

Điều 10. Đối tượng kéo dài

1. Sĩ quan có học vị tiến sĩ, chức danh giáo sư, phó giáo sư; danh hiệu nhà giáo nhân dân; thầy thuốc nhân dân; nghệ sỹ nhân dân, đang làm việc đúng chuyên ngành ở các nhà trường, cơ sở nghiên cứu, bệnh viện, đoàn nghệ thuật.

2. Sĩ quan có trình độ đại học, kỹ sư, bác sĩ, dược sĩ trở lên có chuyên môn nghiệp vụ giỏi, đang làm việc hiệu quả đúng chuyên ngành ở các nhà trường, cơ sở nghiên cứu, bệnh viện, đoàn nghệ thuật, nhà máy, doanh nghiệp quốc phòng; đơn vị đóng quân ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo chưa có người thay.

3. Sĩ quan đang làm nhiệm vụ chiến đấu; hoặc nhiệm vụ đặc biệt, tùy viên, phó tùy viên, trợ lý tùy viên quốc phòng chưa hết nhiệm kỳ; phi công quân sự; sĩ quan đang làm việc thuộc các chuyên ngành hẹp được đào tạo công phu.

Điều 11. Điều kiện kéo dài

Sĩ quan thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 10 Thông tư này được kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ khi có đủ các điều kiện sau:

1. Đơn vị có nhu cầu sử dụng và trong tổ chức - biên chế.

2. Sĩ quan có đủ phẩm chất về chính trị, đạo đức, sức khỏe; chất lượng, hiệu quả công tác tốt.

3. Sĩ quan tự nguyện tiếp tục phục vụ tại ngũ và thôi giữ chức vụ chỉ huy, quản lý; trường hợp đặc biệt chưa có người thay thế có thể vẫn giữ chức vụ chỉ huy, quản lý và do cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 12. Thời hạn kéo dài

1. Thời gian kéo dài không quá 05 năm, trường hợp kéo dài quá 05 năm (kể cả trường hợp thuộc thẩm quyền đơn vị) do Bộ trưởng Bộ quốc phòng quyết định; hằng năm các đơn vị xem xét việc kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ của sĩ quan, nếu không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại Điều 11 Thông tư này thì xét để sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ.

2. Phi công kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ không quá hạn tuổi kéo dài bay cao nhất quy định đối với từng loại máy bay theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3. Quyết định kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ không sao gửi cho cá nhân, giao đơn vị tổ chức thông báo cho cán bộ biết, thực hiện.

4. Việc thông báo dự kiến kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ đối với sĩ quan được thực hiện trước 03 (ba) tháng; thẩm quyền thông báo thực hiện như quy định tại khoản 1, Điều 5 Thông tư số 70/2016/TT-BQP ngày 02/6/2016 của Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục thôi phục vụ tại ngũ, thôi việc đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên chức quốc phòng, người làm việc trong các tổ chức Cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý.

Điều 13. Chế độ được hưởng khi kéo dài

Trong thời gian kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ, sĩ quan được bảo đảm tiền lương, phụ cấp, trợ cấp như trước khi có quyết định kéo dài và được hưởng các chế độ khác theo nhiệm vụ được giao.

Chương IV

PHONG QUÂN HÀM CHO HỌC VIÊN TỐT NGHIỆP ĐÀO TẠO SĨ QUAN TẠI NGŨ

Điều 14. Đối tượng là hạ sĩ quan, binh sĩ

1. Học viên tốt nghiệp được phong quân hàm Thiếu úy.
2. Những trường hợp được xét phong quân hàm Trung úy:
 - a) Học viên xếp loại tốt nghiệp giỏi;
 - b) Học viên tốt nghiệp trình độ đại học, xếp loại tốt nghiệp khá, rèn luyện tốt:
 - Đào tạo phi công, tàu ngầm;
 - Đào tạo trường ngoài quân đội do cơ sở đào tạo trực tiếp quản lý, đào tạo trường nước ngoài;
 - Đào tạo bác sĩ, dược sĩ, kỹ sư trường trong quân đội; đào tạo trường ngoài quân đội do các đơn vị quân đội được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý; đào tạo các trường thuộc Bộ Công an và Học viện Kỹ thuật Mật mã; là đảng viên chính thức Đảng Cộng sản Việt Nam;
 - Đào tạo đại học văn bằng thứ 2 trong các trường quân đội từ hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ đã tốt nghiệp đại học, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.
 - c) Học viên tốt nghiệp trình độ đại học còn lại, xếp loại tốt nghiệp khá, rèn luyện tốt, là đảng viên chính thức Đảng Cộng sản Việt Nam và có một trong các điều kiện sau:
 - Trong khóa học được khen thưởng ít nhất 2 lần danh hiệu Chiến sĩ tiên tiến trở lên hoặc đoạt giải chính thức tại các kỳ thi quốc gia, quốc tế (*trừ học viên trường ngoài quân đội do Đoàn 871 trực tiếp quản lý*);
 - Học viên là người dân tộc thiểu số thuộc 16 dân tộc rất ít người theo quy định tại khoản 1, Điều 2, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người và học viên được cử tuyển theo quy định của Nhà nước;

d) Tỷ lệ được phong quân hàm Trung úy đối với học viên đào tạo trong nước:

- Đào tạo bác sĩ tại Học viện Quân y không quá 80%;

- Đào tạo Phi công, tàu ngầm; được sĩ tại Học viện Quân y; kỹ sư tại Học viện Kỹ thuật quân sự, Học viện Hải quân, Học viện Phòng không - Không quân, Học viện Hậu cần và trường ngoài quân đội; đào tạo đại học văn bằng thứ 2 trong các trường quân đội từ hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ đã tốt nghiệp đại học không quá 70%; học viên đào tạo sĩ quan chính trị cấp phân đội, giáo viên khoa học xã hội và nhân văn tại Trường Sĩ quan Chính trị, học viên đào tạo đại học chương trình 5 năm không quá 55%; các loại hình còn lại không quá 35%.

3. Những trường hợp được xét phong quân hàm Thượng úy

a) Học viên tốt nghiệp trình độ đại học tại các trường trong nước, là đảng viên chính thức Đảng Cộng sản Việt Nam, xếp loại tốt nghiệp giỏi trở lên và có thành tích đặc biệt xuất sắc được tặng thưởng Huân chương Chiến công trở lên;

b) Học viên tốt nghiệp trình độ thạc sĩ hoặc tương đương tại các trường nước ngoài xếp loại tốt nghiệp xuất sắc, rèn luyện tốt.

Điều 15. Đối tượng là quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng đào tạo trình độ đại học, cao đẳng

1. Học viên tốt nghiệp được phong quân hàm Thiếu úy hoặc cao hơn tương ứng với mức lương hiện hưởng.

2. Học viên xếp loại tốt nghiệp giỏi trở lên được xét nâng lương trước thời hạn 1 (một) năm để xét phong quân hàm sĩ quan.

3. Cách chuyển xếp lương và phong quân hàm sĩ quan đối với trường hợp mức lương hiện hưởng cao hơn cấp thiếu úy sĩ quan

- Quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, viên chức quốc phòng đến thời hạn nâng lương thì thực hiện nâng lương theo quy định.

- Chuyển xếp lương sang quân nhân chuyên nghiệp cao cấp để làm căn cứ xét phong quân hàm sĩ quan, bảo đảm mức chênh lệch trên dưới một bậc lương quân nhân chuyên nghiệp 0,35 (Quân nhân chuyên nghiệp thực hiện chuyển xếp lương theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 07/2010/TT-BQP ngày 27/01/2010 quy định xếp loại, nhóm đối với quân nhân chuyên nghiệp và xếp nhóm đối với công nhân, viên chức quốc phòng trong Quân đội nhân dân Việt Nam và Thông tư số 73/2010/TT-BQP ngày 31/5/2010 của Bộ Quốc phòng về hướng dẫn xếp lương khi nâng loại, chuyển loại, chuyển nhóm quân nhân chuyên nghiệp. Công chức quốc phòng, viên chức quốc phòng thực hiện chuyển xếp lương theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 208/2017/TT-BQP ngày 23/8/2017 của Bộ Quốc phòng).

Trường hợp phong quân hàm sĩ quan thấp hơn quân hàm quân nhân chuyên nghiệp hiện tại thì chưa xét phong quân hàm sĩ quan, thực hiện cấp số hiệu cán bộ và chuyển xếp lương sang quân nhân chuyên nghiệp cao cấp theo bậc đào tạo, bảo lưu thời hạn nâng lương để xét phong quân hàm sĩ quan vào các năm tiếp theo.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành


Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 3 năm 2020.

Thông tư này thay thế Thông tư số 45/2015/TT-BQP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện Điều 13 và Điều 16 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về hạn tuổi của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý; kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ của sĩ quan; phong quân hàm học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan tại ngũ.

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các nội dung liên quan sẽ được thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

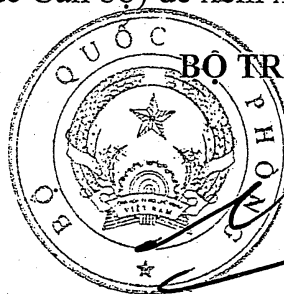
Điều 17. Trách nhiệm thi hành

Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Tổng cục Chính trị (qua Cục Cán bộ) để xem xét, giải quyết. 

Nơi nhận:

- Thủ trưởng BQP;
- Thủ trưởng TCCT;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- C85, C56, C11, C17, C79, C41;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, NCTH (Th85b).



BỘ TRƯỞNG


Đại tướng Ngô Xuân Lịch